

**Chỉ số tồn kho sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp chế biến
các tháng năm 2009
(Thời điểm 01/11/2009)**

Tham khảo

Đơn vị: %

Mã sản phẩm	Tên Sản Phẩm	1/11/09 so với 1/10/09	1/11/09 so với 1/11/08
A	B	1	2
	Toàn ngành công nghiệp chế biến	100,7	100,2
1512021	Tôm đông	91,9	87,6
1512022	Mực đông	91,0	106,6
1512023	Các thủy sản ướp đông khác	95,8	113,0
1513040	Quả và hạt chế biến khác (rang, muối, sấy, dầm dấm)	97,2	100,9
1520010	Sữa hộp đặc có đường	99,3	81,1
1520020	Sữa tươi tiệt trùng	106,2	129,4
1520030	Sữa bột	104,7	70,0
1520060	Sữa chua	104,1	194,6
1531010	Gạo xay xát và đánh bóng	82,3	107,2
1533010	Thức ăn cho gia súc, gia cầm	104,9	282,4
1533020	Thức ăn cho thủy sản	99,6	203,4
1542021	Đường tinh chế (đường luyện) - RE	76,3	44,4
1542022	Đường chưa luyện - RS	79,0	81,2
1549011	Cà phê bột các loại (bao gồm cà phê hương liệu)	99,8	191,2
1549012	Cà phê hỗn hợp hoà tan(chứa cà phê, đường, sữa ...)	101,7	106,6
1549013	Cà phê đen hoà tan	101,6	83,5
1549021	Trà xanh nguyên chất các loại	99,1	111,4
1549022	Các loại chè khác trừ trà xanh (bao gồm chè hương liệu)	108,5	120,6
1549030	Bột ngọt	98,5	106,4
1549040	Bột dinh dưỡng	95,2	84,0
1549060	Nước chấm các loại	97,5	130,3
1549100	Bột gia vị, bột nêm, viên súp	101,7	120,7
1549130	Các loại thực phẩm khác	96,5	168,6
1553010	Bia hơi	94,8	131,9
1553020	Bia đóng chai	107,0	95,9
1553030	Bia đóng lon	187,6	139,4
1553040	Các loại bia khác chưa được phân vào đâu (Ví dụ: bia tươi,...)	100,0	103,4
1554010	Nước uống có ga (không kể nước khoáng)	108,0	122,5
1554021	Nước quả các loại	56,0	109,4
1554022	Các loại đồ uống không có ga khác chưa được phân vào đâu	149,1	180,9
1600011	Thuốc lá có đầu lọc	109,2	103,6
1711013	Sợi xe từ sợi bông	100,6	114,3
1711014	Sợi xe từ sợi tổng hợp	99,3	142,5
1711030	Chỉ khâu các loại	102,6	115,1
1711043	Vải dệt từ sợi bông	100,9	96,8
1711044	Vải dệt từ sợi tổng hợp hoặc sợi nhân tạo	99,0	127,2
1711050	Khăn mặt, khăn tắm	97,7	165,0
1810011	áo khoác và áo jắc két cho người lớn	93,5	124,1
1810021	Quần áo mặc thường cho người lớn	99,5	137,1
1810022	Quần áo mặc thường cho trẻ em	102,1	112,6
1810031	Quần áo thể thao cho người lớn	104,5	88,4
1920010	Giày, dép, ủng bằng cao su	102,1	105,5
1920031	Giày, dép, ủng bằng da thật cho người lớn	107,4	141,6
1920041	Giày, dép, ủng bằng da giả cho người lớn	99,7	249,2
1920050	Giày, dép vải	132,2	62,1
1920060	Giày thể thao	116,2	106,0
2101021	Giấy in báo	102,0	82,2
2101022	Giấy in khác	113,7	74,3
2101030	Giấy viết	109,3	110,8

Mã sản phẩm	Tên Sản Phẩm	1/11/09 so với 1/10/09	1/11/09 so với 1/11/08
A	B	1	2
2101040	Giấy xi măng	150,0	116,7
2101050	Giấy bao gói hàng	104,2	127,4
2101074	Giấy dùng trong nhà vệ sinh	120,3	7,2
2101075	Các loại giấy khác	101,0	103,4
2101080	Bìa các loại	111,1	124,2
2102010	Giấy gấp nếp làn sóng	104,4	107,6
2102031	Bao xi măng	109,8	80,9
2412030	Phân Urê (Phân đạm 46% Nitơ)	111,5	140,5
2412040	Supe lân (P2O5)	100,4	106,6
2412050	Phân lân nung chảy	95,3	82,8
2412070	Phân hỗn hợp (N, P, K)	114,9	117,7
2422010	Sơn các loại dùng trong xây dựng	98,9	95,9
2422020	Sơn chống rỉ	100,9	116,0
2422031	Sơn dùng cho gỗ	101,3	97,7
2422032	Các loại sơn công nghiệp khác	97,5	105,3
2423011	Thuốc kháng sinh dạng lỏng	118,6	58,3
2423012	Các loại thuốc nước để tiêm khác (trừ kháng sinh)	107,1	98,3
2423013	Thuốc nước dùng để uống	98,1	123,5
2423021	Thuốc viên kháng sinh	98,3	93,4
2423022	Thuốc viên khác (trừ kháng sinh)	93,4	93,2
2423031	Thuốc kháng sinh dạng bột/dạng cốm	91,0	166,0
2423032	Thuốc dạng bột/dạng cốm khác (trừ kháng sinh)	111,0	69,2
2423090	Các loại vắc xin phòng bệnh cho người	110,4	92,9
2423102	Các loại thuốc tiêm và nước dùng cho gia súc, gia cầm	103,9	99,0
2424012	Kem dưỡng da	90,6	22,8
2424021	Dầu gội đầu	104,9	208,0
2424031	Xà phòng bánh (dùng để tắm)	102,7	389,7
2424032	Sữa tắm	97,6	125,4
2424033	Xà phòng giặt các loại	102,2	116,6
2424040	Các chất tẩy rửa khác	112,9	142,7
2424050	Kem đánh răng (quy chuẩn 175g/ống)	107,8	258,8
2520011	ống nhựa mềm	91,8	110,4
2520012	ống nhựa cứng từ dưới 50 mm	133,3	146,4
2520013	ống nhựa cứng từ 50 mm trở lên	101,9	101,0
2520031	Bao bì bằng chất dẻo dạng đúc - thổi	106,5	117,6
2520032	Bao bì bằng chất dẻo khác	112,3	188,5
2520041	Màng gói bằng chất dẻo mềm	87,1	166,3
2520051	Tấm lát sàn, trần, ốp tường, tấm lợp	104,4	132,1
2520070	Sản phẩm gia dụng và văn phòng bằng plastic	121,1	158,5
2520100	Các sản phẩm khác bằng plastic	106,0	79,1
2691013	Bê xi bằng sứ	107,7	94,1
2691022	Gốm sứ gia dụng (lọ hoa, ống đũa)	69,9	59,3
2693010	Gạch xây bằng đất nung các loại (quy chuẩn 220x105x60 mm)	95,4	77,9
2693030	Gạch lát ceramic	100,1	97,3
2693040	Gạch lát granít nhân tạo	103,6	110,6
2693050	Gạch ốp tường	101,8	120,3
2694031	Xi măng Pooclan đen	100,4	114,2
2710033	ống thép	104,4	116,2
2710034	Thép tấm các loại	106,6	116,2
2710036	Thép thanh, thép góc	109,4	59,8
2710037	Sắt tròn từ 8 mm trở xuống	87,9	100,7
2710038	Sắt cây đường kính 10 mm trở lên	113,7	124,6
2811011	Các khung kết cấu bằng thép nặng	87,7	55,9
2811023	Tấm lợp bằng kim loại	86,8	53,0
2811030	Các cấu kiện khác và các bộ phận làm bằng sắt, thép hoặc nhôm đúc sẵn	100,0	52,8
2899013	Các sản phẩm kim loại gia dụng khác	95,9	95,8

Mã sản phẩm	Tên Sản Phẩm	1/11/09 so với 1/10/09	1/11/09 so với 1/11/08
A	B	1	2
2899050	Bulông, đai ốc và đinh, vít các loại	100,0	101,4
2899080	Những sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu	98,0	76,6
2930010	Điều hoà nhiệt độ	100,6	56,2
2930020	Tủ lạnh, tủ đá	134,9	99,5
2930030	Máy giặt	97,8	48,6
2930130	Bình đun nước nóng	109,8	101,2
3130010	Dây điện (Dây ê may)	122,3	78,4
3130021	Cáp đồng trục có bọc	129,7	78,9
3130022	Cáp đồng trục không bọc	130,3	227,4
3130031	Dây điện có bọc dùng cho điện áp không quá 1KV	64,8	41,7
3130032	Dây điện có bọc dùng cho điện áp trên 1KV	121,3	132,3
3130040	Cáp quang	97,9	38,3
3410021	Xe 4 chỗ ngồi	35,2	5,2
3410022	Xe từ 5 đến 14 chỗ ngồi	108,9	63,6
3410023	Xe 15 đến 30 chỗ ngồi	98,1	41,0
3410024	Xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	97,6	82,7
3410031	Xe tải dưới 5 tấn	88,0	81,2
3591012	Xe máy dung tích từ 50cc đến 125cc	95,6	116,3
3591013	Xe máy dung tích trên 125cc	92,8	36,2
3591021	Động cơ các loại	101,0	62,9
3610011	Ghế gỗ	105,2	232,6
3610012	Ghế kim loại	100,4	95,9
3610013	Ghế mây/ tre	100,4	97,6
3610040	Tủ bếp	101,2	363,6
3610050	Bàn làm việc	94,8	94,2
3610060	Bàn ăn	100,7	130,3
3610081	Giường đơn	98,3	138,4
3610082	Giường đôi	102,1	134,8
3610110	Tủ quần áo, tủ tài liệu	100,4	104,9
3610140	Bàn gương trang điểm	102,7	190,4
3610150	Tủ đựng tivi và các thiết bị nghe nhìn khác	69,4	71,6
3610160	Các đồ nội thất khác	108,1	329,6
3610171	Đệm bằng cao su, plastic	106,7	127,9